

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT

Ngày 15 - 05 - 2024

*“V/v ly hôn, tranh chấp quyền
nuôi con, chia tài sản chung, nợ
chung, hủy thủ tục nhận thừa kế
và hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung, hủy thủ tục nhận thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 98/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 03 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 136/2024/QĐ-PT ngày 09/04/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 49/TB-TA ngày 19/05/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tô Long T, sinh năm 1971, có mặt.

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích cho ông Tô Long T: Luật sư Nguyễn Văn N, văn phòng luật sư Nguyễn Văn N, thuộc đoàn luật sư tỉnh T, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị K, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trịnh Thị K: Luật sư Huỳnh Việt T1 – luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Tô Thị Kim N1, sinh năm 1958, có mặt;

3.2. Ông Tô Long K1, sinh năm 1965, có đơn xin xét xử vắng mặt;

3.3. Bà Tô Thị Kim N2, sinh năm 1979, có mặt;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.4. Bà Tô Thị Kim L, sinh năm 1962, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3.5. Ông Tô Long N3, sinh năm 1968, có mặt;

Địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3.6. Chị Tô Thị Mộng K2, sinh năm 1997, có đơn xin xét xử vắng mặt;

3.7. Anh Tô Hoàng V, sinh năm 2006, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.8. Anh Tô Long P, sinh năm 1992, có đơn xin xét xử vắng mặt;

3.9. Chị Sơn Thị Ngọc H, sinh năm 1992, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3.10. Ông Thạch Sắt Ta N4, sinh năm 1974, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh

3.11. Ông Thạch C, sinh năm 1962, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo: 1. Ông Tô Long T là nguyên đơn trong vụ án.

2. Bà Trịnh Thị K là bị đơn trong vụ án

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Tô Long T trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Trịnh Thị K có quen nhau được khoản 03 đến 04 tháng thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 1995. Sau ngày cưới vợ chồng ông sống tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh được khoảng 01 năm thì cả hai vợ chồng ông về huyện C là quê của bà K sinh sống cho đến khoảng năm 1998 lại trở về sống tại xã Đ, huyện C cho đến nay. Vợ chồng ông sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng của cha mẹ hai bên cho. Vợ chồng sống hạnh phúc được 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông làm gì bà K cũng cho là không đúng và đánh ông nhiều lần, bà K không hòa thuận với các anh chị em bên chồng. Từ đó, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay ông Tô Long T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu sống chung cũng không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với bà Trịnh Thị K.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung gồm (1) Tô Thị Mộng K2, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động nên không yêu cầu giải quyết; (2) Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006, ông đồng ý giao cho bà K nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: + Đối với thửa đất số 72 diện tích 5.156m² loại đất lúa, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Tô K3 và cụ Sơn Thị Ca U (cha mẹ ông) đứng tên quyền sử dụng đất. Đây là đất mà cha mẹ ông cho vợ chồng nhưng chưa có sang tên, trong tổng diện tích đất trên thì có 01 công đất (tương đương 1.000m²) cha mẹ cho bà Tô Thị Kim L, bà L không canh tác nên chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông luôn, vợ chồng ông đã trả đủ vàng cho bà Tô Thị Kim L, nhưng do phần đất bà L nằm chung trong thửa số 72 của cụ Tô K3 cho ông nên không sang tên. Vợ chồng ông sử dụng thửa đất này từ năm 1995 cho đến nay không có ai tranh chấp, tuy nhiên do đất vẫn còn cụ Tô K3 đứng tên quyền sử dụng đất nên không phải tài sản chung của vợ chồng, ông không đồng ý chia thửa đất này theo yêu cầu của bà K;

+ Đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cũng do cụ Tô K3 đứng tên quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 1998, vợ chồng ông từ huyện C về sống tại huyện C thì cha mẹ ông vừa bán vừa cho vợ chồng ông khoảng 500m² nhưng vợ chồng ông chỉ trả được có 3.000.000 đồng, còn thiếu tiền chưa trả đủ và cha mẹ cho riêng ông khoảng 1.500m², nhưng việc bán đất và cho đất nêu trên chưa làm thủ tục sang tên nên đây vẫn còn là đất của cụ Tô K3 và cụ Sơn Thị Ca U. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông có trồng cây trên đất, cùng quản lý, sử dụng cho đến nay. Đến năm 2016 vợ chồng ông cất căn nhà tường thứ nhất, đến năm 2019 vợ chồng ông cất căn nhà tường thứ hai liền kề căn thứ nhất nên 02 căn nhà này và

cây cối trên đất thửa 133 là tài sản chung của vợ chồng ông. Ông T có yêu cầu chia làm đôi đối với hai căn nhà, đối với cây trồng trên đất thì ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong năm 2023, trong lúc Tòa án đang giải quyết vụ việc tranh chấp ly hôn của ông, các anh em ông có nhờ người quen làm thủ tục nhận thừa kế đối với thửa đất 133 sang tên cho bà Tô Thị Kim N2 đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng thực tế đất này là của ông, nên sau khi có giấy đất ông đã kêu bà Tô Thị Kim N2 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng người cháu tên Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H. Hiện nay đất do Sơn Thị Ngọc H đứng tên quyền sử dụng đất. Nay bà Trịnh Thị K có yêu cầu hủy văn bản nhận thừa kế của bà Tô Thị Kim N2 và vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 133 nêu trên giữa bà Tô Thị Kim N2 với Sơn Thị Ngọc H thì ông T thống nhất yêu cầu này của bà K, nhưng không đồng ý chia đất theo yêu cầu của bà K;

+ Đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m² tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Trịnh Thị K đứng tên quyền sử dụng đất, đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông yêu cầu chia đôi thửa đất này. Tuy nhiên, nếu bà K thừa nhận và đồng ý giao cho ông trọn quyền sử dụng thửa đất số 72 và thửa đất số 133 (trừ 1.500m² vợ chồng mua) thì ông thống nhất giao cho bà K trọn quyền sử dụng thửa đất số 638.

Về nợ chung: Đã được Tòa án giải quyết xong bằng quyết định khác đã có hiệu lực pháp luật, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Theo đơn yêu cầu phản tố, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trịnh Thị K trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như ông Tô Long T trình bày. Sau ngày cưới vợ chồng bà sống bên chồng tại huyện C được 01 năm thì về sống bên cha mẹ bà ở huyện C được 01 năm rồi về quay lại huyện C sống cho đến nay. Quá trình sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T đánh đập bà, còn bên chồng cũng chửi và đánh bà, vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông Tô Long T yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 người con chung là Tô Thị Mộng K2, sinh năm 1997 và Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006. Tô Thị Mộng K2 đã trưởng thành có gia đình nên bà không yêu cầu giải quyết; còn Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006 đang sinh sống chung với bà nên yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu ông Tô Long T phải trả tiền phí tổn nuôi con mỗi tháng bằng 2.000.000đồng tính từ tháng

6/2022 (ngày sống ly thân) đến tháng 5/2023 bằng 12 tháng với số tiền 24.000.000đồng và tiền cấp dưỡng nuôi con chung là Tô Hoàng V mỗi tháng 2.000.000đồng tính từ tháng 6/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có các tài sản chung như sau:

+ Thừa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, thì có 1.000m² là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Tô Thị Kim L, phần còn lại do cha mẹ chồng cho, đã giao giấy đất cho vợ chồng bà giữ nhưng đất đến nay vẫn còn cụ Tô K3 đứng tên quyền sử dụng đất, đây là tài sản chung của vợ chồng bà. Từ năm 2021 đến nay ông T đã cho bà Tô Thị Kim N2 sử dụng để trồng lúa nên bà K có yêu cầu bà N2 phải trả tiền thuê đất cho bà bằng 30.000.000đồng, bà đồng ý chia cho ông T 15.000.000đồng.

+ Thừa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do cha mẹ chồng cho 1.000m², còn khoảng hơn 1.000m² là mua của cha mẹ chồng, đã trả đủ vàng. Vợ chồng bà cùng canh tác, quản lý, sử dụng đến nay gần 30 năm không ai tranh chấp. Vợ chồng bà có 02 căn nhà liền kề cất trên thửa đất 133, bà K yêu cầu được sử dụng căn nhà mới cất năm 2019, còn căn nhà cất năm 2016 thì giao cho ông Tô Long T sử dụng.

Như vậy, hai thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng, bà K yêu cầu chia đôi, mỗi người phân nửa. Riêng căn nhà cất năm 2019 là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia cho ông T.

Tuy nhiên, đang trong quá trình giải quyết ly hôn thì thửa đất số 133, các anh em của ông T làm thủ tục cho bà Tô Thị Kim N2 nhận thừa kế và được đứng tên, sau đó bà N2 làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng Tô Phi L1 và Sơn Thị Ngọc H là không đúng vì đất đang tranh chấp nên bà K có yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế đối với thửa đất 133 nêu trên của bà Tô Thị Kim N2 và vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này giữa bà N2 với vợ chồng Tô Phi L1 và Sơn Thị Ngọc H.

+ Đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m² tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trịnh Thị K đứng tên quyền sử dụng đất. Đây là tài sản riêng của bà, do trước khi kết hôn với ông T, bà được cha mẹ ruột cho riêng 01 thửa đất ở huyện C, rồi bà bán và mua lại phần đất này vào năm 2015, nên đây là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Tô Long T.

Về nợ chung: Đã giải quyết bằng 01 vụ án khác xong nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Tô Thị Kim N2 trình bày: Thừa đất 133 nêu trên là của cha mẹ bà cho ông Tô Long T, trong tổng diện tích đất trên 2.000m² thì có phân nữa là cha mẹ bà bán cho vợ chồng ông T, nhưng chưa tách thửa sang tên, vì bà có nghe mẹ bà nói trả tiền chưa đủ (bà chỉ nghe nói như vậy còn thực tế như thế nào không biết). Trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa ông T với bà K thì ông T có nhờ bà đứng tên giữ thửa đất này, nên các anh em bà làm thủ tục thừa kế để bà đứng tên quyền sử dụng đất, sau đó ông Tô Long T kêu bà làm thủ tục chuyển nhượng cho hai cháu Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H, còn việc thỏa thuận chuyển nhượng, giá đất, hình thức trả tiền như thế nào thì bà không biết. Nay phía bà Trịnh Thị K có yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế của bà tại thửa 133 và vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 133 được thực hiện giữa bà với Sơn Thị Ngọc H năm 2023 thì bà N2 đồng ý.

Bà có thuê đất thửa 72 từ ông T đã hai năm, giá thuê một năm bằng 10.000.000 đồng, trả tiền thuê đầu năm, bà đã trả tiền thuê đất cho ông Tô Long T 20.000.000 đồng rồi nên việc bà K yêu cầu bà trả tiền thuê bằng 30.000.000 đồng thì bà N2 không đồng ý.

- Bà Tô Thị Kim N1 trình bày: Bà chỉ có ý kiến đất nào của ông T, bà K có đứng tên hoặc mua mà chưa sang tên thì hai người chia; còn đất cha mẹ bà cho riêng ông T thì của ông T, không chia cho bà K. Bà thống nhất theo ý kiến của bà Kim N2 là hủy thủ tục thừa kế và vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 133 nêu trên theo yêu cầu của bà Trịnh Thị K. Bà N1 cho biết thêm là bà có biết việc bà L1 có bán cho vợ chồng Tô Long T 01 công đất cùng thửa 72 nêu trên do ông Tô K3 cho bà L1, còn đối với thửa đất 133 nêu trên thì cha mẹ bà có bán cho vợ chồng Tô Long T khoảng 500m², nhưng vợ chồng Tô Long T chưa trả tiền đủ. Việc vợ chồng Tô Long T sử dụng đất anh em của bà không có tranh chấp. Nay bà không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Tô Thị Kim L trình bày: Đúng là trước đây bà có bán cho vợ chồng ông Tô Long T 01 công đất nằm trong thửa 72 của cha bà là ông Tô K3 cho bà, bà đã nhận đủ vàng. Nhưng bà không có sang tên cho vợ chồng của ông T, vì đất vẫn còn tên của ông Tô K3. Vợ chồng ông T vẫn sử dụng từ trước đến nay. Nay bà không có ý kiến, cũng không có yêu cầu gì đối với hai thửa đất 72 và 133 nêu trên.

- Ông Tô Long N3 trình bày: Trước đây cha ông là ông Tô K3 có cho ông một phần đất cùng chung thửa đất 133 mà các bên đang tranh chấp, khi ông Tô K3 còn sống thì ông đã tách phần đất được cho xong, phần đất còn lại là thuộc thửa 133 thì

Giấy chứng nhận ông vẫn giữ, còn đất thì do ông Tô Long T quản lý sử dụng cùng vợ là bà Trịnh Thị K. Ông không có tranh chấp việc sử dụng đất này. Trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ việc ly hôn giữa ông T với bà Khương thì tất cả anh chị em đã thống nhất chuyển nhượng thửa đất 133 nêu trên cho vợ chồng con của ông là Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H. Đây là thửa đất ăn chung của anh em ông, nên anh em ông bán cho Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H, về giá đất thì chưa thỏa thuận, nên chưa có việc trả tiền. Còn về đất ruộng thửa 72 là của Tô Long T, ông không có ý kiến gì.

Như vậy, hai thửa đất 133 và 72 nêu trên là của cha ông là ông Tô K3 cho riêng ông T, không có cho bà K. Nhưng trong thời gian các bên đang tranh chấp thì anh em ông đã làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất số 133 nêu trên cho Kim N2 đứng tên, sau đó để Kim N2 chuyển nhượng lại cho Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H. Nay ông đồng ý hủy thủ tục thừa kế của Kim N2 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa 133 nêu trên được thực hiện giữa Tô Thị Kim N2 và Sơn Thị Ngọc H. Bản thân ông thì không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Anh Tô Long P trình bày: Trong năm 2023 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng thửa đất 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh từ ông Tô Long T giá 900.000.000đồng, vợ chồng ông đã đặc cọc 60.000.000đồng cho ông Tô Long T và tiền sang tên là 15.000.000đồng. Khi nhận chuyển nhượng vợ chồng anh biết đất các bên đang tranh chấp, nhưng thấy đất ông nội anh là ông Tô K3 đứng tên nên vợ chồng anh nhận chuyển nhượng. Nay bà K có yêu cầu hủy hợp đồng này thì anh thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng này, còn tiền đặc cọc và tiền thuế thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà vợ chồng anh với ông Tô Long T sẽ tự thỏa thuận bên ngoài.

- Chị Sơn Thị Ngọc O trình bày: Thống nhất yêu cầu của chồng là Tô Long P, ngoài ra không có ý kiến gì khác

- Ông Tô Long K1 trình bày: Thửa đất số 133 và thửa số 72 nêu trên là của cha ông cho riêng ông T, không có cho bà K. Nhưng trong thời gian các bên đang tranh chấp thì anh em ông đã làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất số 133 nêu trên cho Kim N2 đứng tên, sau đó để bà N2 chuyển nhượng lại cho Tô Long P và Sơn Thị Ngọc H. Nay ông đồng ý hủy thủ tục thừa kế của bà N2 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa 133 nêu trên được thực hiện giữa Tô Thị Kim N2 và Sơn Thị Ngọc H. Ông có ý kiến là phần nhà thì phải chia cho bà K, còn đất thì

không chia, đất bên nào trả về bên đó. Bản thân ông K1 thì không có yêu cầu gì trong vụ án này

- Tô Hoàng V trình bày: Nếu cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của em V được sống chung với mẹ. Trước đây em V có yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ của hai thửa đất 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa và thửa đất 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay em V không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tô Thị Mộng K2 trình bày: Chị yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ của hai thửa đất 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa và thửa đất 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Thạch S Ta Na trình bày: Ông là chồng của bà Tô Thị Kim N2, vợ chồng ông có thuê đất của ông Tô Long T tại thửa đất số 72 nêu trên với giá 01 năm bằng 10.000.000đồng, vợ chồng ông thuê đến nay được 02 năm và đã trả tiền thuê đất cho ông Tô Long T bằng 20.000.000đồng xong nên không đồng ý trả tiền thuê đất 30.000.000đồng theo yêu cầu của bà Trịnh Thị K.

- Ông Thạch C trình bày: Ông là chồng của bà Tô Thị Kim L, trước đây vợ chồng ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K 01 công đất ruộng nằm trong diện tích thuộc thửa 72 với giá là 01 cây vàng, vợ chồng ông đã nhận đủ vàng. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 98/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 và 5 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 24 Điều 3, các Điều 28, 29, 33, 39, 41, 46, 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng các Điều 116, 117, 118, 119, 123, 129, 213 của Bộ luật dân sự; Án lệ số 62/2023/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào các ngày 01, 02, 03 tháng 02 năm 2023 và được công bố theo Quyết định 39/QĐ-CA24 tháng 02 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tô Long T và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị K về quan hệ hôn nhân và về con chung, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K được ly hôn.

Về con chung: Bà Trịnh Thị K được tiếp tục nuôi con chung là Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006.

Về phí tổn nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Tô Long T phải trả cho bà Trịnh Thị K số tiền 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng) chi phí bà Trịnh Thị K đã thay ông Tô Long T nuôi cháu V trong khoảng thời gian từ tháng 01/6/2022 đến 31/5/2023. Ông Tô Long T phải có nghĩa vụ tiếp tục cấp dưỡng nuôi cháu Tô Hoàng V mỗi tháng 1.000.000đồng (một triệu đồng) kể từ ngày 01/6/2023 cho đến khi cháu Tô Hoàng V đủ 18 tuổi, do bà Trịnh Thị K nhận.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của chung, khi cần thiết và có yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như quyết định phân cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị K về tài sản chung cụ thể như sau:

2.1. Chia thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m² (diện tích thực đo là 4.404m²), loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người được hưởng diện tích 2.202m².

+ Bà Trịnh Thị K được quản lý sử dụng diện tích 2.293m² thuộc một phần thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, trong tổng diện tích chung 4.404m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần A, có sơ đồ tứ cận kèm theo).

+ Ông Tô Long T được quản lý sử dụng diện tích 2.111m² thuộc một phần thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, trong tổng diện tích chung 4.404m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần B, có sơ đồ tứ cận kèm theo).

Như vậy bà Trịnh Thị K có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Tô Long T 10.010.000đồng (mười triệu không trăm mười nghìn đồng).

2.2. Chia thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người được hưởng diện tích 2.592m².

+ Bà Trịnh Thị K được quản lý sử dụng diện tích 2.542m^2 thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m^2 loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần G, có sơ đồ tứ cận kèm theo).

+ Ông Tô Long T được quản lý sử dụng diện tích 2.614m^2 thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m^2 loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần H, có sơ đồ tứ cận kèm theo).

Như vậy ông Tô Long T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Trịnh Thị K 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).

2.3. Chia thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người được hưởng diện tích 1.243m^2 .

+ Ông Tô Long T được quản lý sử dụng diện tích 1.293m^2 thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần C, D, F có sơ đồ tứ cận kèm theo).

+ Bà Trịnh Thị K được quản lý sử dụng diện tích 1.193m^2 thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần E có sơ đồ tứ cận kèm theo).

Như vậy ông Tô Long T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Trịnh Thị K 12.500.000đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.4. Tổng giá trị hai căn nhà là 286.184.528 đồng chia làm hai phần bằng nhau cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người là 143.092.264 đồng.

- Ông Tô Long T được quyền sở hữu gồm:

+ Căn nhà chính có kết cấu cột bê tông cốt thép, kèo gỗ, xây tường, trát vữa quét vôi, cửa sắt, nền láng xi măng, mái tole, không trần, không xây tường ngăn phòng. Diện tích = $5,1\text{m} \times 8,8\text{m} = 44,88\text{m}^2$.

+ Căn nhà sau có kết cấu cột gỗ, vách lá, mái tole, kết cấu đỡ gỗ, nền láng xi măng, không trần. Diện tích = $5,0\text{m} \times 6,8\text{m} = 34\text{m}^2$.

+ Nhà Vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men, có hầm tự hoại. Diện tích = $2,1\text{m} \times 1,6\text{m} = 3,36\text{m}^2$.

+ 01 giếng khoan.

Tất cả các tài sản này được ký hiệu là b1 xây dựng trên phần D (diện tích 498m²) thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, trong tổng diện tích chung 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh có giá trị là 88.565.191đồng (tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm chín mươi một đồng)

- Bà Trịnh Thị K được quyền sở hữu Nhà chính có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, kèo bê tông cốt thép, tường xây gạch, trát vữa sơn không bả, mặt trong ốp gạch men. Diện tích = 4,57m x 11,57 = 52,87m². Căn nhà này được ký hiệu là b2 xây dựng trên phần E (diện tích 1.193m²) thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, trong tổng diện tích chung 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh có giá trị 197.619.337đồng (một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng)

Như vậy, bà Trịnh Thị K phải có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Tô Long T là 54.527.073 đồng (năm mươi bốn triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi ba đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị K về việc yêu cầu bà Tô Thị Kim N2 trả số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) tiền thuê thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị K về việc:

4.1. Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 04/11/2022 đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4.2. Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện giữa bên chuyển nhượng là bà Tô Thị Kim N2 với bên nhận chuyển nhượng là chị Sơn Thị Ngọc H đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh ngày 02/02/2023. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của việc vô hiệu hợp đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Tô Long T, bà Trịnh Thị K được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng theo quyết định của bản án này theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m² (diện tích thực đo là 4.404m²) loại đất trồng lúa; thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa cùng tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Các tài sản khác trên đất tranh chấp các bên không có tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 21 tháng 09 năm 2023, ông Tô Long T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông trả tiền phí tổn nuôi con là 12.000.000 đồng; yêu cầu giao trả lại cho ông diện tích 1.986m² thuộc thửa 133 đã trừ 500m² vợ chồng đã mua và trả lại cho ông diện tích 4.186m² thuộc thửa 72 đã trừ 1.000m² vợ chồng mua, vì đây là tài sản có nguồn gốc từ cha mẹ của ông để lại cho ông. Diện tích thuộc 02 thửa 133 và 72 còn lại là 1.500m² là của vợ chồng mua nên yêu cầu chia đôi. Ông đồng ý giao lại bà K diện tích 4.404m² thuộc thửa 638 cho bà K.

Ngày 21 tháng 09 năm 2023, bà Trịnh Thị K có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng mức cấp dưỡng lên 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung Tô Hoàng V đủ 18 tuổi và buộc ông T phải trả phí tổn nuôi con bằng 24.000.000 đồng; buộc bà Tô Thị Kim N2 trả số tiền thuê thửa đất số 72 bằng 30.000.000 đồng; không chia thửa đất 638 diện tích 4.452m² (thực đo 4.404m²) cho ông T vì đất này là tài sản riêng của bà; không chia nhà chính xây dựng năm 2019 có kết cấu bê tông cốt thép, kèo bê tông cốt thép, tường xây gạch trát vữa sơn không bả, mặt trong ốp gạch men, diện tích là 4,57m x 11,57m = 58,87m², xây dựng trên thửa 133 cho ông T vì đây là tài sản có được từ số tiền bán đất riêng của bà đem về xây dựng toàn bộ căn nhà này, ông T không có đóng góp tiền trong căn nhà này.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự có mặt không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; các đương sự vắng mặt không có văn bản nêu ý kiến khác so với ý kiến ở cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn:

Xét thấy kháng cáo của ông Tô Long T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bởi lẽ:

Về đóng góp phí tổn nuôi con: Khi sống ly thân, ông T đi ra mình không, giao lại tất cả nhà, đất và cây trồng trên đất cho bà K quản lý sử dụng, thu hoạch cây trái để nuôi con, đây cũng được xem là đã đóng góp phí tổn nuôi con, đồng

thời việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 62 để buộc ông Tô Long T là không đúng;

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà K kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con lên bằng 2.000.000đồng/tháng là không có căn cứ, vì ông T không có việc làm và thu nhập ổn định (đi làm hồ bừa có bừa không), đề nghị giữ nguyên mức cấp dưỡng như án sơ thẩm đã tuyên;

Về chia tài sản: Ngoài diện tích 1.500m² (thuộc thửa 72 là 1.000m² và thuộc thửa 133 là 500m²) là của vợ chồng mua thì diện tích còn lại của 02 thửa này có nguồn gốc từ cụ Tô K3 và bà Sơn Thị Ca U cho riêng ông Tô Long T. Bà K nói cho chung nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chỉ chia diện tích mà vợ chồng mua, phần còn lại công nhận là tài sản riêng của ông T; Về nhà trên thửa đất 133 được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên thống nhất như án sơ thẩm; Về thửa đất số 638, ông T đồng ý giao trả lại cho bà K sử dụng với điều kiện bà K không yêu cầu chia diện tích của thửa 72 và thửa 133;

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bởi lẽ:

Về nâng mức phí tổn nuôi con và tiền cấp dưỡng: ông T xác định từ khi ông sống ly thân với bà K thì 01 mình bà K nuôi con chung tên Tô Hoàng V, cho nên cấp sơ thẩm buộc ông T có trách nhiệm trả phí tổn nuôi con và cấp dưỡng khi con chung đủ 18 tuổi là đúng, tuy nhiên mức trả phí tổn và cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là quá thấp so với mức sống ở địa phương nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nâng lên theo kháng cáo của bà K là 2.000.000 đồng/tháng.

Về chia tài sản:

Đối với thửa 638: Tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm, ông T cũng xác định đây là tài sản riêng của bà K và đồng ý giao về cho bà K, nên việc Toà án cấp sơ thẩm lấy thửa đất này chia đôi là không phù hợp với lời thừa nhận của ông T cũng như quy định của pháp luật;

Đối với thửa đất số 133 và thửa đất số 72: Mặc dù do cụ Tô K3 đứng tên, nhưng từ năm 1995, 1997 đến nay cụ Tô K3 và cụ Sơn Thị Ca U đã giao cho vợ chồng ông T và bà K sử dụng ổn định, không ai tranh chấp cho đến khi có việc xin ly hôn giữa ông T với bà K. Do vậy, được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi là có căn cứ. Đối với căn nhà xây cất 2019 là tài sản riêng của bà K, do bà K bán phần đất của cha mẹ bà K cho mang tiền về xây dựng nhà, cấp sơ thẩm đem chia cho ông T là không đúng, đề nghị Hội đồng phúc thẩm sửa án theo hướng không chia cho ông T đối với căn nhà này.

Bà Trịnh Thị K có ý kiến bổ sung: Bà K đồng ý giao căn nhà vợ chồng cùng xây cất năm 2016 cho ông T trọn quyền sử dụng với điều kiện phải cho Tô Hoàng V ở chung, còn trường hợp không cho Tô Hoàng V ở chung thì phải chia đôi; đối với số tiền cho thuê thửa đất số 72 bằng 30.000.000 đồng, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Tô Thị Kim N2 trả cho bà K để chia cho vợ chồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

+*Về thủ tụng tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự (trừ bà Trịnh Thị K)

đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Trịnh Thị K không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia phiên toà, có hành động đập bàn và lớn tiếng cự cãi khi Hội đồng xét xử đang xét hỏi.

+ Về kháng cáo của nguyên đơn, của bị đơn, nhận thấy như sau:

Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về đóng góp phí tổn nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, ông T và bà K đều thừa nhận sau khi vợ chồng sống ly thân chờ Toà án giải quyết ly hôn thì 01 mình bà K nuôi con Tô Hoàng V. Căn cứ vào quy định tại Điều 82, 83, khoản 2 Điều 3, Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên được phát sinh từ khi người con được sinh ra, việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và là nghĩa vụ của cha, mẹ là người không trực tiếp nuôi con. Cho nên, việc cấp sơ thẩm buộc ông T phải có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ nên kháng cáo của ông T về việc không đồng ý trả phí tổn nuôi con là không có cơ sở. Đồng thời, theo mức sống tại địa phương hiện nay, với số tiền 1.000.000 đồng/tháng thì không thể đủ để trang trải nhu cầu thiết yếu cho 01 người hiện đang học lớp 12, cho nên cần chấp nhận kháng cáo của bà K nâng trả phí tổn nuôi con và mức cấp lên 1.500.000 đồng/tháng.

Kháng cáo về chia tài sản chung: Xét thấy cấp sơ thẩm xác định thửa đất 72, thửa đất 133 cùng 02 căn nhà gắn liền trên thửa đất 133 và thửa 638 là tài sản chung của vợ chồng ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K và chia cho vợ chồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên cách chia như án sơ thẩm.

Về số tiền bà Trịnh Thị K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Tô Thị Kim N2 trả tiền thuê thửa đất số 72 bằng 30.000.000 đồng là không có căn cứ. Vì tại phiên toà, ông T cũng thừa nhận đã nhận tiền cho thuê đất từ bà N2 xong với số tiền bằng 20.000.000 đồng, nên trường hợp bà K có yêu cầu chia thì khởi kiện ông T bằng 01 vụ kiện dân sự khác.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích ở trên. Đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn, cho bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Tô Long T và của bị đơn bà Trịnh Thị K là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên toà, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ và việc vắng mặt của các đương sự không liên quan đến việc kháng cáo và không làm ảnh

hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên căn cứ vào Điều 294 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[3] *Qua xem xét hồ sơ vụ án, kháng cáo của nguyên đơn, của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[3.1] Kháng cáo về đóng góp phí tổn nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn, của bị đơn:

Về phí tổn nuôi con: Ông Tô Long T kháng cáo cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 62/2023/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để buộc ông phải trả phí tổn nuôi con với số tiền 12.000.000 đồng là không đúng, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại theo hướng không buộc ông phải trả số tiền trên cho bà K; còn bà Trịnh Thị K thì kháng cáo yêu cầu phải tăng mức góp phí tổn nuôi con lên 2.000.000 đồng/01 tháng (tính từ ngày 01/06/2022 đến ngày 31/5/2023, thời gian sống ly thân) là 12 tháng bằng 24.000.000 đồng. Xét kháng cáo của nguyên - bị đơn về vấn đề này, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy rằng:

Ông Tô Long T thừa nhận kể từ tháng 06/2022 đến nay ông Tô Long T không còn sống chung với bà Trịnh Thị K và con chung là Tô Hoàng V. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 82, 83, khoản 24 Điều 3, Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình và Á lệ số 62/2023/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua vào các ngày 01, 02, 03 tháng 02 năm 2023 và được công bố theo Quyết định 39/QĐ-CA24 tháng 02 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, để buộc ông Tô Long T phải có nghĩa vụ trả phí tổn nuôi con cho bà Trịnh Thị K trong khoảng thời gian theo yêu cầu của bà Trịnh Thị K từ ngày 01/06/2022 đến 31/5/2023 là 12 tháng bằng 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sau khi ông T và bà T sống ly thân, thì ông T giao toàn bộ nhà, đất cùng tài sản trên đất cho bà K quản lý, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức để nuôi con, đây cũng được xem là đóng góp phí tổn nuôi con chung, nên cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả phí tổn nuôi con cho bà K là không có cơ sở. Đồng thời, trường hợp Án lệ số 62 được áp dụng trong trường hợp truy nhận cha cho con, không áp dụng trong trường hợp sống ly thân, ly hôn. Từ đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không buộc nguyên đơn ông Tô Long T đóng góp phí tổn nuôi con từ ngày 01/06/2022 đến 31/5/2023 như án sơ thẩm tuyên. Đồng nghĩa với việc kháng cáo của bà Trịnh Thị K về việc nâng mức đóng góp phí tổn nuôi con là không được chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Trịnh Thị K kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con lên 2.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con chung tên Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006 đủ 18 tuổi. Xét thấy kháng cáo của bà Trịnh Thị K về phần này là có căn cứ chấp nhận 01 phần, vì hiện nay với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng không đủ trang trải cho sinh hoạt 01 người chưa thành niên đang đi học (bao gồm các chi phí ăn uống, nhu cầu thiết yếu hàng ngày, học phí tại trường, học phí cho các môn học phụ đạo, tập sách, bảo hiểm các loại theo quy định bắt buộc phải tham gia khi cháu V đi học...v...v...), nên Hội đồng xét xử chấp nhận nâng mức cấp dưỡng lên 1.500.000 đồng/tháng, buộc ông Tô Long T phải cấp dưỡng cho cháu Tô Hoàng V mỗi tháng bằng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 07/09/2023 đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[3.2] Về chia tài sản:

Xét kháng cáo của ông Tô Long T đối với thừa đất số 133 và thừa đất số 72: Ông Tô Long T kháng cáo cho rằng thừa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m² loại đất lúa (trừ 1.000m² của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ bà N2) và thừa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m² (có 02 căn nhà tọa lạc trên đất, trừ 500m² của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ cụ Tô K3), loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản do cụ Tô K3 đứng tên quyền sử dụng đất, có nguồn gốc của cha mẹ cho riêng ông T nên không đồng ý chia cho bà K theo như án sơ thẩm tuyên; còn bà K thì cho rằng đây là tài sản chung được cha mẹ chồng cho và mua 01 phần nên yêu cầu chia đôi. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy rằng:

Các anh chị em của ông Tô Long T và kể cả ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K đều thừa nhận (Tại các bút lục 40, 41, 192 đến 198, 201, 249) đất do ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K cùng nhau sử dụng từ năm 1995 cho đến nay không ai tranh chấp. Hai thửa đất số 133 và 72 nêu trên được các bên thừa nhận đất có nguồn gốc là của cụ Tô K3 và vợ là cụ Sơn Thị Ca U, nên việc 02 cụ cho đất ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K là đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về quyền tặng cho quyền sử dụng đất. Từ khi chuyển giao quyền sử dụng cho đến khi chết, cụ Tô K3 và vợ là cụ Sơn Thị Ca U không có văn bản nào để thay thế việc tặng cho tài sản này và không có hành động nào thể hiện sự thay đổi ý chí về việc tặng cho quyền sử dụng đất trên; ông T và bà K cùng nhau sử dụng 02 thửa đất này để làm kinh tế cho gia đình, nhưng do các bên là người đồng bào dân tộc Khmer không am hiểu về pháp luật nên đến trước khi cụ Tô K3 và vợ là cụ Sơn Thị Ca U qua đời vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Đồng thời, sự việc tranh chấp phát sinh khi vợ chồng ông T mâu thuẫn với nhau. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản được tặng cho chung, là tài sản chung của vợ chồng và quyết định chia cho ông T và bà K là có căn cứ. Như vậy, kháng cáo của ông T về việc không chia thừa đất

133 và 72 cho bà K (ngoại trừ 1.500m² vợ chồng nhận chuyển nhượng) là không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị K đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, loại đất lúa, diện tích 4.452m² (diện tích thực đo là 4.404m²): Bà K và ông T cùng thừa nhận bà K có chuyển nhượng 01 thửa đất mà cha mẹ bà K cho, sau đó vợ chồng đem tiền về nhận chuyển nhượng thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m² (diện tích thực đo là 4.404m²) này vào năm 2015. Mặc dù, do bà Trịnh Thị K đứng tên quyền sử dụng đất nhưng bà K thừa nhận vợ chồng bà cùng nhau sử dụng, cùng tạo ra thu nhập chính làm nguồn sống của gia đình và cùng sử dụng chung với hai thửa đất 133 và 72 nêu trên. Mặc dù ông T, bà K không có văn bản thỏa thuận nhập thửa đất này làm tài sản chung của vợ chồng, nhưng trên thực tế sử dụng thì ông T, bà K đã đưa thửa đất trên làm tài sản chung của vợ chồng để canh tác, sử dụng, tạo ra thu nhập chung cho gia đình. Đây cũng được xem là tài sản chung của vợ chồng ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K. Mặc khác, ông T chỉ đồng ý giao thửa đất số 638 này cho bà K với điều kiện không chia thửa đất số 72 và thửa đất số 133 (ngoại trừ diện tích 1.500m²). Từ đó, xét thấy kháng cáo của bà Trịnh Thị K cho rằng thửa đất số 638 là tài sản riêng của bà là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với 02 căn nhà trên phần đất thuộc thửa 133: Bà Trịnh Thị K thống nhất căn nhà được xây dựng năm 2016 là tài sản chung của vợ chồng (ký hiệu b1) nằm trong phần D của sơ đồ khu đất; còn căn nhà xây dựng năm 2019 (ký hiệu b2) nằm trong phần E của sơ đồ khu đất là tiền của bà bán thửa đất của cha mẹ ruột bà cho riêng bà trước đây, không phải là tiền của vợ chồng nên không đồng ý chia cho ông T. Xét thấy, việc nại ra của bà K không được ông T thừa nhận và bà K cũng không có chứng cứ gì chứng minh căn nhà này do 01 mình bà bỏ tiền xây dựng từ nguồn tiền riêng của bà. Đồng thời, bà K cũng thừa nhận, xây dựng căn nhà năm 2019 trong thời gian ông T và bà đang sống chung, vợ chồng cùng giúp đỡ nhau để xây dựng nhằm phục vụ chỗ ở chung cho cả gia đình. Cho nên, việc bà K kháng cáo không đồng ý chia căn nhà xây dựng năm 2019 (ký hiệu b2) cho ông T là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định 03 thửa đất số 133, 72 và 638 nêu trên và hai căn nhà cấp 4 liền kề nhau được xây dựng cơ bản trên thửa 133 là tài sản chung của ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K là có cơ sở.

Tuy nhiên, qua xem xét cách chia đất của cấp sơ thẩm cũng như lời khai của đương sự tại phiên toà phúc thẩm (trường hợp giữ nguyên cách chia đất cho ông T và bà K mỗi người nhận bằng ½ diện tích của từng thửa thì họ sẽ gặp khó khăn trong việc lấy nước ra vào để canh tác đất ruộng; người nhận phần đất phía trong sẽ không có lối đi ra vào) cho thấy khi quyết định chia đất cho các bên, cấp sơ

thẩm đã không tính đến đặc thù của việc sử dụng đất ruộng là phải có đường nước ra - vào để bảo đảm cho canh tác, không xem xét dành lối đi chung khi các bên sử dụng thửa đất số 133 là chưa hợp lý. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất sửa lại cách chia đất và giao đất cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K như sau:

Đối với thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, loại đất lúa, diện tích $4.452m^2$ (diện tích thực đo là $4.404m^2$) tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Chia cho bà Trịnh Thị K được toàn quyền sử dụng. Giá trị toàn bộ thửa đất số 638 bằng 484.440.000 đồng ($4.404m^2 \times 110.000\text{đồng}/m^2$);

Đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích $5.156m^2$ (diện tích thực đo là $5.184m^2$) loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Chia cho ông Tô Long T được trọn quyền sử dụng. Giá trị toàn bộ thửa đất 72 là 518.400.000 đồng ($5.184m^2 \times 100.000\text{đồng}/m^2$).

Như vậy, tổng giá trị 02 thửa đất số 72 và thửa đất số 638 bằng $1.002.840.000\text{đồng} : 2 = 501.420.000\text{đồng}$. Do ông Tô Long T nhận thửa đất có diện tích lớn hơn nên phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Trịnh Thị K bằng 16.980.000 đồng.

Đối với thửa 133 có diện tích thực đo là $2.486m^2$, cấp sơ thẩm đã chia cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người được hưởng $1.243m^2$. Theo đó, ông Tô Long T hưởng phần C, D, F có tổng diện tích $1.293m^2$ và bà Trịnh Thị K được hưởng phần E có diện tích $1.193m^2$. Như vậy, ông T phải có nghĩa vụ trả giá trị của $50m^2$ cho bà Trịnh Thị K theo giá đã được Hội đồng định giá định giá là $250.000\text{đồng}/m^2$ bằng 12.500.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không dành lối đi chung cho ông T và bà K khi sử dụng thửa đất này là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất giữ nguyên cách chia nêu trên nhưng buộc ông T và bà K phải dành lối đi cho nhau (giáp thửa 76) là 02m ngang, dài tính từ giáp lộ đến hết thửa đất (dài 109,67m) làm lối đi chung.

[3.3] *Đối với kháng cáo của bà Trịnh Thị K về việc buộc bà Tô Thị Kim N2 phải trả tiền thuê thửa đất số 72 với giá bằng 30.000.000 đồng, để bà và ông T chia với nhau mỗi người 15.000.000 đồng:* Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chờ Toà án giải quyết việc ly hôn thì ông T tự ý giao thửa đất số 72 cho bà N2 thuê trồng lúa, theo bà N2 và ông T khai cho thuê với giá mỗi năm bằng 10.000.000 đồng, thời gian thuê là 02 năm và bà N2 đã trả tiền thuê cho ông T nhận xong bằng 20.000.000 đồng; còn thửa đất số 638 thì trong thời gian chờ giải quyết ly hôn thì bà K cũng tự ý cho người khác thuê (hiện nay là anh Thạch S1 và chị Thạch Thị Mỹ N5 thuê) trồng lúa mỗi năm bằng 8.000.000 đồng và chị N5 đã trả tiền thuê cho bà K nhận xong. Cho nên, việc bà K yêu cầu Toà án buộc bà Tô Thị Kim N2 phải trả cho bà số tiền bằng 30.000.000 đồng là không có căn cứ. Trường hợp bà Trịnh Thị K và ông Tô Long T có yêu cầu xem xét chia phần tiền có được từ việc cho thuê đất thì có thể thỏa thuận với nhau hoặc khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác. Cho nên kháng cáo của bà K về việc buộc bà N2 phải trả tiền thuê đất bằng 30.000.000đồng cho bà là không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”. Tuy nhiên do ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K4 thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm do là người dân tộc – sinh sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, nên chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông tô L và bà Trịnh Thị K.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự như đã phân tích là có căn cứ chấp nhận.

[8] Riêng các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị sử đổi bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận phần kháng cáo của nguyên đơn ông Tô Long T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị K.

Tuyên xử:

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 98/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Tô Long T về việc không buộc ông Tô Long T đóng góp phí tổn nuôi con và chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trịnh Thị K về việc buộc tăng mức cấp dưỡng nuôi con:

Buộc ông Tô Long T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Tô Hoàng V, sinh ngày 28/10/2006 mỗi tháng bằng 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 07/09/2023 cho đến khi cháu Tô Hoàng V đủ 18 tuổi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tô Long T và một phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị K về chia tài sản chung cụ thể như sau:

2.1. Chia thửa đất số 638, tờ bản đồ số 33, diện tích 4.452m^2 (diện tích thực đo là 4.404m^2), loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Trịnh Thị K được trọn quyền sử dụng. Tứ cận được xác định theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 136/CNHCT ngày 10/02/2023 của Văn phòng Đ1 Chi nhánh huyện C, kèm theo.

2.2. Chia thửa đất số 72, tờ bản đồ số 58, diện tích 5.156m^2 (diện tích thực đo là 5.184m^2), loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Tô Long T được trọn quyền sử dụng. Tứ cận được xác định theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 136/CNHCT ngày 10/02/2023 của Văn phòng Đ1 - Chi nhánh huyện C, kèm theo.

Buộc ông Tô Long T phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà Trịnh Thị K bằng 16.980.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

2.3. Chia thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K mỗi người được hưởng diện tích 1.243m^2 , cụ thể như sau:

+ Ông Tô Long T được quản lý sử dụng diện tích 1.293m^2 thuộc một phần của thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần C, D, F có sơ đồ tứ cận kèm theo).

+ Bà Trịnh Thị K được quản lý sử dụng diện tích 1.193m^2 thuộc một phần của thửa đất số 133, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.486m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thuộc phần E có sơ đồ tứ cận kèm theo).

Buộc ông Tô Long T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch đất cho bà Trịnh Thị K số tiền bằng 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông T và bà K khi sử dụng đất phải dành lối đi chung cho nhau (chạy dài cặp thửa đất số 76) với chiều ngang là 02m, chiều dài tính từ giáp đường bê tông đến hết thửa đất là 109,67m, để làm lối đi chung.

(Theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 136/CNHCT ngày 10/02/2023 của Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện C, tỉnh Trà Vinh).

Ông Tô Long T, bà Trịnh Thị K được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng theo quyết định của bản án này theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tô Long T và bà Trịnh Thị K. Do ông T và bà K được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không xem xét hoàn trả.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu